

Số: /PA-TTPTQĐ.TB

Trảng Bom, ngày tháng 5 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 01)

Dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường
ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành
phố Long Khánh đoạn qua xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai
(Nay là xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai)

(Niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ: 171D đường Nguyễn Huệ, ấp 3, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai



Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh;

Căn cứ các Thông báo của UBND xã Xuân Đường, thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đoạn qua xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai);

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh đoạn qua xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai) có tổng diện tích đất thu hồi là 50.729,7m² đất nông nghiệp của 42 hộ gia đình, cá nhân.

Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom lập Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 42 trường hợp để thực hiện dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh đoạn qua xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai), gồm các nội dung:

1. Tổng diện tích đất thu hồi:

Đất của 42 hộ gia đình, cá nhân với diện tích thu hồi là 50.729,7m² đất trồng cây lâu năm, hàng năm khác, lúa, nuôi trồng thủy sản.

2. Tổng số trường hợp thu hồi đất là 42 trường hợp.

3. Tổng số trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 42 trường hợp.

4. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.
5. Phương án hỗ trợ ổn định đời sống: Không có.
6. Phương án bố trí tái định cư: Không có.
7. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.
8. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

9. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: **10.866.162.594 đồng** (Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó:

9.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 42 hộ gia đình, cá nhân là: 10.515.074.970 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, năm trăm mười năm triệu, không trăm bảy mươi bốn ngàn, chín trăm bảy mươi đồng), cụ thể:

- | | |
|--|---------------------|
| - Bồi thường về đất: | 8.049.370.000 đồng. |
| - Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc: | 592.957.848 đồng. |
| - Bồi thường cây trồng: | 1.388.747.122 đồng. |
| - Thuởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn: | 484.000.000 đồng. |

9.2 Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025; Điều 15 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh.

Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (3,5%) = Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn) * 3,5%: **10.031.074.970 đồng x 3,5% = 351.087.624 đồng.**

Trong đó: UBND xã Xuân Đường được trích 15% kinh phí trong tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

- Kinh phí của UBND xã Xuân Đường là: **351.087.624 đồng x 15% = 52.663.144 đồng.**

Trên đây là Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 42 trường hợp (đợt 01) để thực hiện dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh đoạn qua xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai)/.



TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CỬ TRÌNH PHƯƠNG AN

Thuộc dự án: dự án Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đoạn qua xã Xuân Dương, tỉnh Đồng Nai)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng									
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa										
1	Trần Hoàng Tùng	Ấp 2, xã An Phước, thành phố Đồng Nai	74,7		74,7	58,9		15,8			14.940.000		272.000		2.000.000	17.212.000			
2	Dương Tân Hưng	Phù Đồng, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	1.364,5		1.364,5	1.364,5				204.675.000		816.000		16.000.000	221.491.000				
3	Nguyễn Thị Hiếu	Ấp 3, xã Xuân Dương	2		2	2				300.000				2.000.000	2.300.000				
4	Vũ Ngọc Quỳnh; Nguyễn Xuân Vui; Lê Nguyễn Giáp	210/8 Khu phố 7, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1.741,8		1.741,8	1.741,8				261.270.000	55.210.848	3.172.318		16.000.000	335.653.166				
5	Dương Thị Minh Hiền	332/53/17/7 Dương Quảng Hàm, phường An	3.210,8		3.210,8	3.210,8				481.620.000		64.463.220		20.000.000	566.083.220				

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chi chủ							
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ			
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa											
		Nhơn, thành phố Hồ Chí Minh																		
6	Đoàn Thị Đông	Ấp 8, xã Xuân Dương, thành phố Đông Nai	3,7		3,7	3,7							1.073.000		590.897		2.000.000		3.663.897	
7	Bà Vũ Thị Dung	Tổ 06, ấp Văn Hai, Long Thành, Đồng Nai	2.357,5		2.357,5	2.357,5							259.325.000		80.487.507		16.000.000		355.812.507	
8	Dương Văn Mạnh và Bà Ngô Thị Hải	Ấp 6, xã Long Phước, thành phố Đông Nai	2.586,3		2.586,3	2.586,3							387.945.000		18.480.000		16.000.000		422.425.000	
9	Nguyễn Thanh Hiếu	Tổ 3, ấp Suối Cỏ, Bầu Cạn, Long Thành, Đồng Nai	656,9		656,9	656,9							72.259.000		14.000.000		8.000.000		94.259.000	
10	Trình Văn Thi;	184 Nguyễn Hữu Cảnh,	1.348,3		1.348,3	1.348,3							202.245.000				16.000.000		218.245.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chi phí chủ						
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa									
	Trần Đắc Tài, Lê Văn Tiên	Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh																	
11	Nguyễn Tấn Thi	Ấp 8, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	67,2		67,2	67,2					19.488.000		308.602		2.000.000		21.796.602		
12	Đỗ Quang Trường	Ấp Suối Cỏ, xã Long Phước, thành phố Đồng Nai	544,9		544,9	544,9					81.735.000		14.000.000		8.000.000		103.735.000		
13	Trần Văn Đính	Số 4, tổ 10, ấp Phước Lâm, xã Long Hải, thành phố Hồ Chí Minh	2.339,9		2.339,9	2.339,9					467.980.000		88.312.340		20.000.000		576.292.340		
14	Phan Thanh Minh; Dương Thị Mỹ Oanh	97 Tân Vinh, phường Khánh Hội, Tp HCM	97,2		97,2	97,2					14.580.000		9.204.940		4.000.000		27.784.940		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)															
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hồ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hồ trợ về bồi thường, hồ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hồ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hồ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hồ trợ	Chi chủ
				Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa									
15	Phan Thanh Minh	97 đường Tân Vinh, Phường Khánh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	1.081,5	1.081,5	1.081,5						162.225.000		22.002.553		12.000.000	196.227.553		
16	Nguyễn Thị Hoa	232/1 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh	2.095,5	2.095,5	2.095,5						314.325.000		33.852.794		16.000.000	364.177.794		
17	Lê Thị Hải	75/1 ấp Tam Đông, xã Đông Thành, thành phố Hồ Chí Minh	1.574,9	1.574,9	1.574,9						236.235.000		26.927.438		16.000.000	279.162.438		
18	Nguyễn Thanh Bình	Ấp 3, xã Xuân Dương, tỉnh Đồng Nai (cũ)	833,8	833,8	833,8						125.070.000	34.560.000	31.500.000		12.000.000	203.130.000		
19	Ngô Thị Mỹ Hằng	Tổ 3, ấp 3, xã Xuân	2.383,5	2.383,5	2.383,5						357.525.000	12.348.000	37.865.250		16.000.000	423.738.250		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chi phí						
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác		Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ		
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng hàng năm khác	Đất trồng lúa										
		Quốc, tỉnh Đồng Nai																	
20	Lưu Văn Hải	Ấp 8, xã Xuân Dương, tỉnh Đồng Nai	194,1		194,1	194,1					56.289.000			17.405.376		8.000.000		81.694.376	
21	Nguyễn Thị Kim Liên	Ấp 3, xã Xuân Dương, tỉnh Đồng Nai	1.563,9		1.563,9	1.563,9					234.585.000			49.788.822		16.000.000		300.373.822	
22	Phùng Thị Trung Thu	558/2A Bình Quới, phường Bình Quới, Tp HCM	529		529				529		79.350.000					8.000.000		87.350.000	
23	Vũ Thị Lan Phương	133/26 X6 Viết Nghệ Tĩnh, phường Gia Định, Tp HCM	131,4		131,4	131,4					19.710.000					2.000.000		21.710.000	
24	Lý Minh Trung	Ấp Thanh Bình, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	915,3		915,3	915,3					137.295.000			56.438.042		12.000.000		205.733.042	
25	Võ Xuân Bắc -	Tổ 22, khu phố 1, phường	176,6		176,6	176,6					35.320.000			932.958		4.000.000		47.812.958	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đòi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chi chú	
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng											
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa												
	bà Trần Nữ Cẩm Lam	Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai																			
26	Đỗ Thị Hà Kỳ	280/103 Bui Hữu Nghĩa, phường 02, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	1.082,6		1.082,6	1.082,6							173.216.000			20.067.260		12.000.000	205.283.260		
27	Nguyễn Thị Thúy Hoa	Ấp 8, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1,3		1,3	1,3							650.000	25.138.000		14.000		4.000.000	29.802.000		
28	Võ Thị Qua	Ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	3		3	3							600.000			871.666		2.000.000	3.471.666		
29	Phạm Minh Tiên; Đỗ Việt Quyên	Khu phố 1, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.578		1.578	1.578							315.600.000	662.000		89.904.947		16.000.000	422.166.947		
30	Nguyễn Trần	32A đường số	2.205,9		2.205,9	2.205,9							330.885.000	3.880.000		10.674.024		16.000.000	361.439.024		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)											Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thương di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng hàng năm khác	Đất trồng lúa									
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng hàng năm khác	Đất trồng lúa													
	Ngôĩã; Nguyễn An Hội Minh Khoa; Nguyễn Tuấn Hào; Huỳnh Dương Khiết Minh	51, phường Tây, thành phố Hồ Chí Minh																				
31	Dương Văn Vinh	Ấp 3, xã An Phước	609,1		609,1				609,1						91.365.000	22.118.400	344.306		12.000.000		125.827.706	
32	Nguyễn Minh Khoa; Nguyễn Trần Nghĩa	54, Đường 5, khu phố Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh	1.264,6		1.264,6										189.690.000		3.538.320		12.000.000		205.228.320	
33	Võ Thị Lâm	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	203,6		203,6										30.540.000		2.857.710		4.000.000		37.397.710	
34	Đỗ Thị Thu Hà	4 Đường 53, khu phố 2, Phường	4.571,3		4.571,3										700.690.000	44.784.000			20.000.000		765.474.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Chi phí							
			Tổng	Phi nông nghiệp					Nông nghiệp											
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa	Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hồ trợ về đất		Giá trị bồi thường, hồ trợ về bồi thường, hồ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hồ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hồ trợ	Thường di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hồ trợ		
	Phạm Hồng Chương	An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh																		
35	Nguyễn Văn Vinh - Nguyễn Sỹ Thọ	Ấp Tân Mai, Phước Tân, Đồng Nai	2.460,5		2.460,5	2.460,5								369.075.000	84.121.040	64.706.266		20.000.000	537.902.306	
36	Phạm Thị Thủy	Tổ 58, ấp 5, xã An Phước, thành phố Đồng Nai	1.195,2		1.195,2	1.195,2								239.040.000		65.711.355		16.000.000	320.751.355	
37	Nguyễn Thanh Tuấn và Dương Thị Thủy	Ấp Tự Túc, Xuân Dương, Đồng Nai	1.427,4		1.427,4	1.427,4								285.440.000	83.310.160	162.047.590			530.797.750	
38	Nguyễn Văn Phát - bà Đặng	Ấp 1, xã Xuân Dương, thành phố Đồng Nai	1.877,8		1.877,8	1.877,8								375.560.000	5.300.000	295.716.525		20.000.000	696.576.525	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)																
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chi		
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa										
	Thị Hồng Nga																		
39	Nguyễn Văn Hiếu - Lê Thị Hương	Ấp 4, xã Xuân Dương, Đồng Nai	1.014,4		1.014,4	1.014,4						152.160.000	57.004.000	36.685.768	16.000.000		261.849.768		
40	Nguyễn Văn Vinh	Ấp 8, xã Xuân Dương, Thành phố Đồng Nai	455,7		455,7	455,7						68.355.000	148.331.000	816.000	16.000.000		233.502.000		
41	Đặng Thị Nga	Ấp 3, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai	181,5		181,5	181,5						90.750.000	8.630.400	700.000	12.000.000		112.080.400		
42	Phan Hoàng Nhơn	Ấp 4, xã Xuân Dương, Thành phố Đồng Nai	2.722,6		2.722,6	2.722,6						408.390.000		63.270.328	16.000.000		487.660.328		
Tổng			50.729,7	0	50.729,7	49.399,2	176,6	1.153,9	0	0	8.049.370.000	592.957.848	1.388.747.122	0	484.000.000	10.515.074.970	10.515.074.970		
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:																			
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thường bàn giao mặt bằng)																			
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																			
Trong đó:																			
															10.031.074.970				
															351.087.624				



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Tổng cộng giá bồi thường, hồ trợ	Chi chú		
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hồ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hồ trợ về bồi thường, hồ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hồ trợ về cây trồng			Giá trị về các chính sách hồ trợ	Thương di dời
			Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác								
- Kinh phí bồi thường Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (85%)													298.424.480			
- Kinh Phí UBND xã Xuân Dương (15%)													52.663.144			
Tổng cộng (1+2):													10.866.162.594			

Bảng chữ Mười tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm chín mươi bốn đồng